TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 11 – 2025
Về việc ly hôn, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Tuấn

2. Ông Trần Văn Phước

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 212/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc "ly hôn, chia tài sản chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961. Số CCCD: 095161002991, ngày cấp: 11/08/2021. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1959. Số CCCD: 095059004284, ngày cấp: 10/01/2023. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1980. Số CCCD: 095180008746, ngày cấp: 11/8/2021. (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1976. Số CCCD: 095076012220, ngày cấp: 11/8/2021. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1973. Số CCCD: 095173006176, cấp ngày 11/8/2021. (vắng mặt)

4. Anh Trần Hữu N, sinh năm 2002. Số CCCD: 095202002193, cấp ngày 17/6/2021. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

4. Chị Trần Diễm M, sinh năm 1995. Số CCCD: 095195002647, cấp ngày 21/6/2021. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Diễm M1 và anh Trần Hữu N: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

6. Bà Dương Thị T1, sinh năm 1970. Số CCCD: 095170007851. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971. Số CCCD: 095071004777. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.(vắng mặt)

8. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1962. Số CCCD: 095062004999, ngày cấp: 02/7/2021. (vắng mặt)

9. Chị Nguyễn Bích T3 (vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Văn P (vắng mặt)

11. Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1988. Số CCCD: 095088007508. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

12. Bà Trần Thị Ấ, sinh năm 1952. Số CCCD: 095152003087, ngày cấp: 14/8/2021. Địa chỉ: Ấp B, xã V, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

13. Chị Trần Thị L2, sinh năm 1970. Số CCCD: 095170009490, ngày cấp 8/2022. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

14. Chị Trần Thị T4, sinh năm 1972. Số CCCD: 095172003260, ngày cấp 02/7/2021. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

15. Chị Trần Thị T5, sinh năm 1972. Số CCCD: 095172004661, ngày cấp 02/7/2021. Địa chỉ: Ấp A, xã P, tỉnh Cà Mau.

16. Anh Trần Văn D1, sinh năm 1976. Số CCCD: 095076009695, ngày cấp 12/8/2021. Địa chỉ: Ấp B, xã V, tỉnh Cà Mau.

17. Chị Trần Thị Bé B, sinh năm 1980. Số CCCD: 095180002891, ngày cấp: 12/02/2023. Địa chỉ: Ấp B, xã V, tỉnh Cà Mau.

18. Chị Trần Thị Bích N1, sinh năm 1982. Số CCCD: 095182003235, ngày cấp 10/05/2021. Địa chỉ: Khóm D, phường V, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị L2, chị Trần Thị T4, chị Trần Thị T5, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị Bé B, chị Trần Thị Bích N1: Bà Trần Thị Ấ,

sinh năm 1952. Số CCCD: 095152003087, ngày cấp: 14/8/2021. Địa chỉ: Ấp B, xã V, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

19. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961. Số CCCD: 095161000825, ngày cấp: 15/01/2023. Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

20. Ông Nguyễn Phước H1, sinh năm 1958. Số CCCD: 096058006425, cấp ngày 13/5/2025. Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

21. Bà Đặng Thị D2, sinh năm 1941. Số CCCD: 09514100229. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

22. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1952. Số CCCD: 095052004675, cấp ngày 09/8/2021. (vắng mặt)

23. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1952. Số CCCD: 095152005931, cấp ngày 09/8/2021. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, phường G, tỉnh Cà Mau.

24. Ông Nguyễn Xô G, sinh năm 1955. CCCD: 095055003562. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau

25. Bà Trương Thị D3 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Thị D3:

25.1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1973. Số CCCD: 095173003184.

Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

25.2. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1976. Số CCCD: 095176001718.

Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

25.3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. Số CCCD: 095078007888, cấp ngày: 10/5/2021. (vắng mặt)

25.4. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1980. Số CCCD: 0950800010394.

Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

25.5. Bà Nguyễn Thị D4

Địa chỉ: Ấp P, xã P, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

25.6. Ông Nguyễn Văn H3

Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

25.7. Ông Nguyễn Xô G, sinh năm 1955. Số CCCD: 095055003562.

Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

25.8. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1982. Số CCCD: 095182010834, cấp ngày 16/10/2023. Địa chỉ: Ấp A, xã P, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

26. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978. Số CCCD: 095078007888, cấp ngày: 10/5/2021. (có mặt)

27. Bà Trần Thị D5, sinh năm 1980. Số CCCD: 095180002825, cấp ngày 10/5/2021. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

28. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1982. Số CCCD: 095082009077. (vắng mặt)

29. Chị Danh Thị H4, sinh năm 1983. Số CCCD: 095183008202. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 5 năm 2024 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện đám cưới và sống chung vào năm 1979, nhưng do không am hiểu pháp luật nên không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây, bà và ông D bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông D ghen tuông nên bà và ông D đã ly thân từ tháng 7 năm 2023 (âm lịch) cho đến nay. Xét thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông D. Về con chung, bà và ông D có tổng cộng 04 người con gồm Nguyễn Văn P2, sinh năm sinh năm 1980; Nguyễn Văn V, sinh năm 1983; Nguyễn Văn Q, sinh năm 1986; Nguyễn Văn L4, sinh năm 1991. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, bà và ông D có tài sản chung gồm:

Một căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau) xây dựng năm 2021, hiện nay ông D đang quản lý, sử dụng nhưng bà không yêu cầu chia.

Mười công đất nuôi tôm (diện tích đo đạc thực tế 12.541,8m^2) tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau). Bà yêu cầu chia đôi phần giá trị chuyển nhượng phần đất trên hiện ông Nguyễn Văn D đang quản lý số tiền 700.000.000 đồng và 200.000.000 đồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 chưa trả cho vợ chồng bà. Bà đồng ý tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng với ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5, yêu cầu ông Đ và bà D5 trả tiếp số tiền 200.000.000 đồng để bà và ông D chia đôi số tiền này.

Về nợ chung: Bà yêu cầu chia đôi phần nợ, cụ thể như sau:

Vào năm 2022 (không nhớ ngày, tháng), vay của bà Lê Thị T (là người cùng xóm) số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để thả tôm, mua đồ để cải tạo đất. Khi vay tiền thì bà trực tiếp đến vay tiền, ông D không có đi theo. Khi

vay tiền thì không có làm biên nhận, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ông D có đi đóng lãi vài lần nên ông D biết khoản nợ này.

Bà có tham gia dây hụi 1.000.000 đồng (không nhớ mở ngày, tháng, năm nào) của bà Phạm Thị H (cháu bà con chú bác của ông D) làm chủ, gồm 30 chưng, bà tham gia 01 chưng và đã hốt hụi vào năm 2022 (không nhớ cụ thể ngày, tháng) để cải tạo vuông. Sau khi hốt hụi thì bà có đóng lại hụi chết nhưng khoảng thời gian bà ly thân với ông D bà đã đi làm và cũng không có tiền đóng lại hụi chết cho bà H. Hiện nay dây hụi này đã mãn, bà H đã đóng hụi chết thay cho bà tổng cộng 10 lần với số tiền 10.000.000 đồng. Ông D cũng có vài lần đến nhà bà H đóng tiền hụi cho bà nên biết khoản nợ này.

Vào năm 2020 (không nhớ ngày, tháng), có vay của bà Dương Thị T1 (chị bà con của ông D) số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, mục đích vay là để phụ mua đồ xây dựng nhà mà hiện nay ông D đang ở . Khi vay tiền thì bà trực tiếp đến nhà bà T1 để vay tiền, ông D không có đi theo. Khi vay tiền thì không có làm biên nhận, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ông D có đi đóng lãi vài lần nên ông D biết khoản nợ này.

Cách đây mười mấy năm (không nhớ rõ năm nào), ông Nguyễn Văn L1 (em ruột của bà) có vay vốn Ngân hàng, bà nhờ ông L1 vay dùm số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó, ông L1 đã trả tiền Ngân hàng và trả dùm khoản vay của bà, tính tiền lãi đến nay là 20.000.000 đồng. Thời điểm đó vay tiền Ngân hàng để chi tiêu trong gia đình. Sau khi ông L1 trả tiền vay dùm thì giữa bà, ông D và ông L1 không có lập văn bản gì thể hiện bà và ông D còn nợ ông L1 số tiền 20.000.000 đồng. Việc bà và ông D nợ ông L1 số tiền 20.000.000 đồng chỉ có mẹ ruột bà là bà Đặng Thị D2 biết, ngoài ra không còn ai biết.

Vào năm 2020 (không nhớ ngày, tháng), bà và ông D xây dựng nhà nên có mua vật liệu xây dựng của bà Trần Thị Ấ và còn nợ lại số tiền 50.000.000 đồng. Khi nợ lại số tiền này thì bà Ấ có đưa một tờ giấy nhưng hiện nay giấy này ông D đang cất giữ.

Vào năm 2020 (không nhớ ngày, tháng), mượn của Nguyễn Thị M2 (là người quen biết với bà và ông D) để cải tạo vuông tôm ở huyện Đ. Do thời điểm đó, bà và ông D chuyển nhượng đất ở huyện Đ để nuôi tôm nên mới mượn 03 chỉ vàng 24 K để cải tạo đất. Khoảng năm 2021 – 2022, do bà và ông D không có tiền mua tôm nên bà M2 mua tôm dùm với số tiền 7.000.000 đồng để thả tôm nuôi. Khi mượn vàng và mượn bà M2 mua tôm thì cả bà và ông D cùng mượn nhưng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập giấy tờ gì.

Vào khoảng 2004, bà có nhờ bà Đặng Thị D2 (mẹ ruột của bà) vay 04 chỉ vàng 24K, khi nhờ bà D2 vay thì chỉ có bà đến nhờ bà D2 vay, mục đích là để có tiền lo cho các con đi học, thời điểm đó ông D bị bệnh nên không đi cùng bà. Việc nhờ

vay dùm không có làm giấy tờ. Bà Đặng Thị D2 đã trả dùm nhưng bà và ông D còn nợ lại bà Đặng Thị Danh S1 vàng này.

Bà và ông D có mượn của anh Nguyễn Văn V và chị Danh Thị H4 nhiều lần và còn nợ lại 01 lượng vàng 24 K và số tiền bao nhiêu không biết. Bà yêu cầu chia đôi phần nợ chung với ông D.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Về thời gian kết hôn, con chung, tài sản chung ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L. Do ông và bà L thường xuyên bất đồng ý kiến, nay bà L yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý. Về con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ông thống nhất phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 12.541,8m^2 tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau) là tài sản chung của ông và bà L. Vào năm 2023, ông và bà L đã thỏa thuận chuyển nhượng phần đất này cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 với giá 900.000.000 đồng, ông đã trực tiếp nhận số tiền chuyển nhượng là 700.000.000 đồng, ông Đ và bà D5 còn nợ lại 200.000.000 đồng. Phần đất này ông đã giao cho ông Đ và bà D5 quản lý, sử dụng từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay. Nay ông không đồng ý việc bà L có yêu cầu chia phần tiền chuyển nhượng đất 700.000.000 đồng vì ông đã trả tiền cầm cố đất cho ông P3 và bà Q1 là 200.000.000 đồng, trả cho ông K 70.000.000 đồng, trả cho ông X Ga 100.000.000 đồng, cho hai con là Nguyễn Văn P2 và Nguyễn Văn L4 là 250.000.000 đồng, còn lại thì ông cũng để trả tiền nợ nhưng không nhớ trả ai, bao nhiêu tiền. Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà ông Đ và bà D5 chưa thanh toán thì ông để dành để tiếp tục trả các khoản nợ chung giữa ông và bà L. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 thì ông cũng không đồng ý, ông sẽ kiếm tiền chuộc lại đất.

Về nợ chung, ông không đồng ý đối với các khoản nợ của bà Lê Thị T, bà Phạm Thị H, bà Dương Thị T1, bà Đặng Thị D2, ông Nguyễn Văn L1 là nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của bà L, ông không biết các khoản nợ này. Đối với khoản nợ bà Trần Thị Ấ là 50.000.000 đồng thì ông đã giao tiền cho bà L trả rồi, không còn nợ. Ngoài ra, vợ chồng ông còn nợ những người sau:

Ngày 07/4/2018, ông và bà L có vay của ông Nguyễn Văn K (anh rể của ông) và bà Nguyễn Thị S (chị ruột của ông) số tiền 200.000.000 đồng. Khi ông và bà L ly thân thì ông đã trả cho ông K và bà S được 70.000.000 đồng, số tiền trả là tiền ông chuyển nhượng phần 10 công đất là tài sản chung của ông và bà L. Số tiền còn nợ 130.000.000 đồng.

Ngày 21/8/2000, ông và bà L có vay của ông Nguyễn Xô G (anh ruột của ông) và bà Trương Thị D3 (chị dâu của ông, đã chết) số tiền 115.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng. Khi vay thì ông có ghi biên nhận ngày 21/8/2000 (ông đã cung cấp bản photo cho Tòa án), có ông và bà Nguyễn Thị L ký tên tại nhà của ông G và bà D3, khi vay tiền chỉ có mặt ông, bà L, ông G và bà D3, ngoài ra không có ai chứng kiến.

Mục đích vay tiền để làm gì thì ông không nhớ vì sau khi vay tiền thì ông đưa lại cho bà Nguyễn Thị L. Không nhớ rõ thời gian nào, khi ông và bà L ly thân thì ông đã trả cho ông G và bà D3 số tiền 100.000.000 đồng, số tiền trả là tiền ông chuyển nhượng phần 10 công đất là tài sản chung của ông và bà L. Số tiền còn nợ ông G và bà D3 là 15.000.000 đồng.

Ông và bà L có vay của ông Nguyễn Phước H1 và bà Nguyễn Thị M2 (là bạn bè quen biết) làm nhiều lần tổng cộng là 01 lượng vàng 24K và 30.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng. Ngày 11/10/2017, ông có viết biên nhận nợ ông H1 và bà M2 có ông và bà L ký tên vào biên nhận. Mục đích vay vàng và tiền là để nuôi tôm ở huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Hiện nay vẫn còn nợ lại 01 lượng vàng 24K và 30.000.000 đồng.

Ông và bà L cũng có mượn của Nguyễn Văn V (con ruột) và vợ là Danh Thị H4 (con dâu) làm nhiều lần, tổng cộng 02 lượng vàng 24K và 26.000.000 đồng, khi mượn ông có ghi biên nhận ngày 12/9/2019 có ông và bà L ký tên. Mục đích mượn vàng và tiền là để cưới vợ cho con trai út ông. Hiện nay còn nợ bao nhiêu không nhớ.

Ngày 15/7/2018, ông và bà L có thế chấp phần đất 10 công cho Trần Vũ P3 và Nguyễn Thị Q1 với số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền Ngân hàng, khi thế chấp có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đề ngày 15/7/2018. Hiện tại thì ông và bà L đã chuộc lại phần đất này, tiền chuộc đất lấy từ tiền ông và bà L chuyển nhượng phần đất là tài sản chung của ông cho ông Nguyễn Văn Đ.

Đối với các biên nhận nợ ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Xô G, bà Nguyễn Thị M2 thì ông không có giữ bản chính nên không cung cấp được. Đối với phần nợ chung mà ông vừa trình bày thì ông yêu cầu chia đôi, phần nợ bà M2 và ông H1 thì ông thống nhất yêu cầu chia đôi. Các phần nợ khác mà bà L yêu cầu thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ấ, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị L2, chị Trần Thị T4, chị Trần Thị T5, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị Bé B, chị Trần Thị Bích N1 trình bày: Ông D và bà L có mua vật tư của bà để xây dựng nhà, nhưng trong sổ theo dõi thì không có ghi ngày, tháng cụ thể, chỉ ghi lần thứ nhất mua 59.265.000 đồng, lần thứ hai mua 24.583.000 đồng, lần thứ ba mua 15.542.000 đồng, tổng cộng 99.390.000 đồng, bà L và ông D trả được 30.000.000 đồng, còn nợ 69.390.000 đồng. Sau đó, bà L và ông D mua thêm 11.000.000 đồng, tổng cộng 80.390.000 đồng, sau đó gửi trả 5.000.000 đồng, còn nợ lại 75.390.000 đồng. Bà Trần Thị Ấ có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông D và bà L có trách nhiệm trả số tiền 75.100.000 đồng. Chị Trần Thị L2, chị Trần Thị T4, chị Trần Thị T6, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị Bé B, chị Trần Thị Bích N1 thống nhất với yêu cầu của bà Trần Thị Ấ, ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ông có cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D mượn số tiền 20.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn

Văn D mỗi người có trách nhiệm trả số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 20/11/2025, ông L1 rút lại đơn yêu cầu khởi kiện độc lập nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D2 trình bày: Vào năm 2004, bà Nguyễn Thị L có nhờ bà vay dùm bà L tổng cộng 04 chỉ vàng 24K, cụ thể lần đầu nhờ vay 02 chỉ vàng 24K để chữa bệnh chân của ông Nguyễn Văn D, lần thứ hai nhờ vay 02 chỉ vàng 24K để cho người con thứ hai của ông D và bà L đi học đại học. Khi vay dùm thì giữa bà với bà L và ông D không có làm giấy tờ, bà L là người trực tiếp đến nhờ bà vay dùm và cũng là người trực tiếp nhận vàng. Bà đã trả thay cho bà L và ông D số vàng này. Bà D2 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông D trả lại 04 chỉ vàng 24K. Ngày 21/11/2025, bà D2 rút lại đơn yêu cầu độc lập nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Hữu N, chị Trần Diễm M

trình bày: Vào năm 2020, bà có làm chủ dây hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 01/12/2020 âm lịch, gồm 30 chưng, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D tham gia 01 chưng. Bà L và ông D đã bỏ hụi hốt. Sau khi hốt hụi bà L có đóng lại hụi chết đến tháng 2 năm 2023 âm lịch thì ngưng đóng hụi. Tính đến ngày mãn hụi, thì bà đã đóng thay cho bà L 04 kỳ hụi với số tiền 4.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L và ông D có tham gia 01 chưng hụi của dây hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 16 tháng 01 năm 2021, gồm có 33 chưng, bà L cũng đã bỏ hụi hốt. Sau khi hốt hụi, bà L đóng hụi đến tháng 3 năm 2023 âm lịch thì ngưng đóng. Tính đến ngày mãn hụi ngày 16/9/2023 âm lịch, bà đã đóng thay cho bà L 6 kỳ với số tiền 6.000.000 đồng. Bà Phạm Thị H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông D và bà L trả lại số tiền hụi 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị T1 trình bày: Vào năm 2020 (không nhớ ngày,tháng), bà Nguyễn Thị L có vay của bà số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, bà nghe nói mục đích vay là để chi xài. Khi vay tiền thì bà L trực tiếp đến nhà của bà để vay tiền, ông D không có đi theo. Khi vay tiền, giữa bà với bà L, ông D không có làm biên nhận, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ông D có đi đóng lãi vài lần nên ông D biết khoản nợ này. Bà có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông D và bà L trả lại số tiền 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông có nghe vợ ông là bà Dương Thị T1 nói lại việc có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 10.000.000 đồng. Nay ông thống nhất với yêu cầu của bà Dương Thị T1 là yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D cùng có trách nhiệm trả số tiền 10.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn C trình bày: Vào năm 2022 (không nhớ ngày, tháng), vợ chồng ông có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 8.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, vợ chồng ông có nghe bà L nói vay tiền để thả tôm. Khi vay tiền, bà L có trực tiếp đến nhà vay tiền, không

có làm biên nhận, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Bà Lê Thị T có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D trả lại số tiền 8.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 trình bày: Vợ chồng ông, bà có nhận chuyển nhượng phần đất 10 công của bà L và ông D (theo đo đạc thực tế có diện tích 12.541,8m^2) với giá 900.000.000 đồng, vợ chồng ông, bà đã trả được 700.000.000 đồng, ông, bà đang quản lý bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thế chấp vay vốn ở đâu, vợ chồng ông, bà đang quản lý sử dụng đất từ tháng 01 năm 2025 đến nay. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông, bà với bà L, ông D là tách quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông, bà. Vợ chồng ông, bà đồng ý trả tiếp số tiền chuyển nhượng đất còn lại là 200.000.000 đồng cho ông D và bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M2 trình bày: Vào năm 2004 (không nhớ ngày, tháng), bà và ông Nguyễn Phước H1 có cho bà Nguyễn Thị L mượn 01 lượng vàng 24K để cải tạo đất, ngoài ra vợ chồng bà có mua tôm dùm cho bà L và ông D tổng cộng 7.000.000 đồng. Sau đó, bà L và ông D đã trả được 07 chỉ vàng 24K, hiện chỉ còn nợ lại 03 chỉ vàng 24K và 7.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị M2 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D trả trách nhiệm trả lại số tiền 7.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xô G trình bày: Vào khoảng năm 2014, vợ chồng ông có cho ông D và bà L mượn 150.000.000 đồng, sau khi cho mượn có làm giấy tờ nhưng đã bị thất lạc. Sau đó, ông D và bà L đã trả được 100.000.000 đồng vào năm 2007, hiện còn nợ lại 50.000.000 đồng. Khi cho mượn chỉ có vợ chồng ông và ông D, bà L, không có ai chứng kiến. Lúc cho mượn tiền, ông nghe ông D và bà L nói mượn tiền để trả tiền Nhà nước. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị S trình bày: Trước năm 2020 (không nhớ rõ ngày, tháng, năm), ông Nguyễn Văn D có đến gặp vợ chồng ông bà để mượn số tiền 150.000.000 đồng. Khi cho mượn, vợ chồng ông, bà với ông D không có lập biên nhận gì, chỉ có vợ chồng ông bà và ông D, ngoài ra không có ai chứng kiến vợ chồng ông bà trực tiếp giao số tiền 150.000.000 đồng cho ông D nhận. Sau khi mượn tiền, ông D có trả tiền làm nhiều lần nhưng không nhớ rõ thời gian nào với số tiền tổng cộng 60.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 90.000.000 đồng. Vợ chồng ông, bà xác định số tiền này là nợ riêng của ông D, vợ chồng ông, bà sẽ tự thỏa thuận với ông D, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V và bà Danh Thị H4 trình bày: Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị L có mượn của vợ chồng ông 02 lượng vàng 24 K (không nhớ rõ thời gian) cách đây hơn 10 năm, và mượn tiền làm nhiều lần tổng cộng là 30 triệu đồng. Khi cho mượn có làm giấy tay có bà L và ông D ký

tên, hiện nay giấy tay này do ông D đang giữ. Vợ chồng ông sẽ tự thỏa thuận với bà L và ông D, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N2 trình bày: Bà là con ruột của ông Nguyễn Xô G và bà Trương Thị D3. Bà không hiểu biết giữa ông Nguyễn Xô G và bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D có giao dịch gì. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H3 trình bày: Anh là con ruột của ông Nguyễn Xô G và bà Trương Thị D3. Anh không hiểu biết giữa ông Nguyễn Xô G và bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D có giao dịch gì. Anh không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Bích T3, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn P1, ông Nguyễn Phước H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị D4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thống nhất số tiền chuyển nhượng đất 700.000.000 đồng đã trả tiền chuộc lại đất cố cho ông P3, bà Q1 là 200.000.000 đồng, cho anh Nguyễn Văn P2 100.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn L4 150.000.000 đồng, trả cho bà Cao Thị H5 là 25.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền 20.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn V và chị Danh Thị H4 90.000.000 đồng, tổng cộng 585.000.000 đồng, còn lại 115.000.000 đồng nên bà chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền 115.000.000 đồng ông D đang giữ và 200.000.000 đồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 chưa trả cho bà, xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền 585.000.000 đồng. Bà đồng ý tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Diệu . Về nợ chung, đối với phần nợ ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị D2 đã rút yêu cầu độc lập, phần nợ anh Nguyễn Văn V và chị Danh Thị H4 thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đồng ý để ông D trả nợ cho bà Nguyễn Thị M2 và ông Nguyễn Phước H1.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D xác định phần tiền chuộc lại đất cố cho ông P3, bà Q1 là 220.000.000 đồng, cho anh Nguyễn Văn P2 và anh Nguyễn Văn L4 là 250.000.000 đồng. Ngoài ra, ông còn trả tiền trước đây bà Nguyễn Thị L vay của bà 5 Muôn với số tiền 25.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Q với số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn V và bà Danh Thị H4 số tiền 90.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn K số tiền 60.000.000 đồng, ông Nguyễn Xô G số tiền 100.000.000 đồng nên hiện không còn tiền. Đối với phần tiền nợ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Sô G1, phần tiền nợ bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Phước H1, anh Nguyễn Văn V và bà Danh Thị H4 thì ông sẽ tự chịu, không yêu cầu bà Nguyễn Thị L cùng trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M2 thống nhất để cá nhân ông Nguyễn Văn D trả cho bà và ông Nguyễn Phước H1 03 chỉ vàng 24K và 7.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ấ xác định chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D trả lại 75.000.000 đồng, xin rút lại yêu cầu đối với số tiền 100.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cà Mau phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Bích T3, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn P1, ông Nguyễn Phước H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị D4, bà Nguyễn Thị N3 chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000, Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L và ông D, công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D thuận tình ly hôn.

Về con chung, các con của bà L và ông D đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L và ông D mỗi người được hưởng số tiền 157.500.000 đồng. Buộc ông Đ, bà D5 có nghĩa vụ giao cho bà L, ông D mỗi người với số tiền 100.000.000 đồng. Buộc ông D có nghĩa vụ giao lại cho bà L số tiền 57.500.000 đồng, ông D được quản lý, sử dụng số tiền 57.500.000 đồng.

Về nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Ấ, buộc bà L, ông D mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Ấ số tiền 25.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ấ đối với số tiền 25.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Ấ đối với số tiền 100.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Đ và bà D5: Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa bà L, ông D với ông Đ và bà D5 vào ngày 04/5/2023, đối với phần đất có diện tích 12.541,8m^2, thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 7. Đất tọa lạc ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. Ông Đ và bà D5 có quyền sử dụng phần đất có diện tích 12.541,8m^2, thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 7. Ông Đ và bà D5 có quyền liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 12.541,8m^2, thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 7.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà T. Buộc bà L trả cho bà T, ông C số tiền vay 8.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà T yêu cầu ông D cùng có nghĩa vụ trả nợ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà M2. Buộc ông D trả cho bà M2, ông H1 số tiền 7.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24k. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà M2 đối với bà L.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị D2, bà Dương Thị T1, bà Phạm Thị H.

Đối với khoản nợ ông K, bà S; ông G1; anh V, chị H4 các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện độc lập khác.

Chi phí tố tụng và án phí: Đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung với ông Nguyễn Văn D. Khi khởi kiện, ông D trú tại ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau). Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Phạm Thị H, chị Trần Diễm M, anh Trần Hữu N, bà Dương Thị T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Bích T3, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn P1, ông Nguyễn Phước H1, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Xô G, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị D4, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thị D2, anh Nguyễn Văn V, chị Danh Thị H4 có yêu cầu đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D tự nguyện xây dựng hôn nhân năm 1979 nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 quy định: *"a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng*

được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn ...". Như vậy, hôn nhân giữa bà L và ông D là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông D, ông D đồng ý ly hôn với bà L. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ghi nhận sự tự nguyện của bà L và ông D, công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D thuận tình ly hôn.

[3.2] Về con chung: Bà L và ông D thống nhất xác định con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, bà L yêu cầu chia giá trị phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 12.541,8m^2 thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 7 tọa lạc ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. Các đương sự thống nhất xác định vào năm 2023, bà L và ông D đã lập giấy thỏa thuận chuyển nhượng phần đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 với giá 900.000.000 đồng, ông D đã nhận số tiền chuyển nhượng là 700.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng khi nào các đương sự làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sẽ trả nên bà L chỉ yêu cầu chia đối với tiền ông Đ và bà Trần Thị D5 chưa trả là 200.000.000 đồng và số tiền 115.000.000 đồng ông D đang quản lý, xin rút lại yêu cầu chia đối với số tiền 585.000.000 đồng do đã trừ số tiền chuộc lại đất 200.000.000 đồng, cho anh Nguyễn Văn P2 100.000.000 đồng và anh Nguyễn Văn L4 150.000.000 đồng, trả cho bà Cao Thị H5 là 25.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền 20.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn V và chị Danh Thị H4 90.000.000 đồng.

[3.3.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà L đối với số tiền 200.000.000 đồng: Ông Đ và bà D5 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu bà L và ông D tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất, ông Đ và bà D5 đồng ý trả cho bà L, ông D số tiền 200.000.000 đồng. Phía ông D không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Xét thấy, các đương sự thống nhất xác định có việc thỏa thuận chuyển nhượng đất thể hiện bằng giấy tay thỏa thuận. Mặc dù hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D không được công chứng, chứng thực theo quy định tại khoản 1 Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng ông Đ và bà D5 đã trả cho bà L và ông D được 700.000.000 đồng và đang trực tiếp quản lý đất từ tháng 01 năm 2025 đến nay là đã thực hiện hơn 2/3 nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được pháp luật công nhận. Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ và bà D5, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D đối với diện tích 12.541,8m^2 thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 7, cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 12.541,8m^2 thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau. Ông

Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên. Ông Đ và bà D5 phải có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho bà L và ông D số tiền 200.000.000 đồng.

[3.3.2] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà L đối với số tiền 700.000.000 đồng: Ông D xác định khi ông Đ và bà D5 trả số tiền 700.000.000 đồng thì ông là người trực tiếp nhận và quản lý số tiền này. Tuy nhiên, ông đã sử dụng số tiền này để chuộc lại đất 220.000.000 dồng, cho con 250.000.000 đồng và trả các khoản nợ chung giữa ông và bà L, cụ thể trả cho anh Nguyễn Văn Q 20.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn V 90.000.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Văn K 60.000.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Xô G 100.000.000 đồng, trả cho bà Cao Thị H5 (5 Muôn) 25.000.000 đồng. Phía bà L chỉ đồng ý việc ông chuộc lại đất với số tiền 200.000.000 đồng, tiền cho hai con P2 và L4 250.000.000 đồng, trả cho các khoản nợ chung gồm anh Nguyễn Văn Q 20.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn V 90.000.000 đồng, còn lại bà yêu cầu chia đối với số tiền 115.000.000 đồng, xin rút lại yêu cầu đối với số tiền 585.000.000 đồng. Xét thấy:

Đối với số tiền cầm cố đất đã trả cho anh P3, chị Q1, các đương sự chưa thống nhất được số tiền đã trả. Ông D xác định đã trả cho anh P3 220.0000.000, bà L xác định đã trả số tiền 200.000.000 đồng. Căn cứ biên bản xác minh anh Trần Vũ P3 và chị Nguyễn Thị Q1 xác định ông D chuộc lại đất số tiền 200.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà L xác định đã dùng tài sản chung để trả nợ số tiền là 200.000.000 đồng.

Đối với số tiền tặng cho anh Nguyễn Văn P2 100.000.000 đồng và anh Nguyễn Văn 1 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn Q 20.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn V và chị Danh Thị H4 90.000.000 đồng, trả cho bà Cao Thị H5 25.000.000 đồng. Bà L và ông D đều thống nhất đã dùng tài sản chung của vợ chồng cho con và trả nợ cho những người nêu trên nên chấp nhận lời trình bày của ông D.

Đối với số tiền trả cho ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị S 60.000.000 đồng: Ông D xác định dùng số tiền chuyển nhượng trả cho ông K, bà S số tiền 60.000.000 đồng (do trước đây vợ chồng ông có nợ ông K, bà S số tiền 200.000.000 đồng). Bà L thì không thừa nhận có nợ tiền vợ chồng ông K nên không đồng ý trả nợ. Căn cứ biên bản lấy lời khai, ông K, bà S xác định cá nhân ông D vay số tiền 150.000.000 đồng, đã trả được 60.000.000 đồng, hiện còn nợ lại số tiền 90.000.000 đồng và xác định đây là nợ riêng của ông D. Từ đó, không chấp nhận lời trình bày của ông D về việc dùng tài sản chung để trả nợ số tiền 60.000.000 đồng.

Đối với số tiền trả cho ông Nguyễn Xô G 100.000.000 đồng: Ông D xác định vào ngày 21/8/2000, ông và bà L có vay của ông Nguyễn Xô G số tiền 115.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng. Khi vay thì ông có ghi biên nhận ngày 21/8/2000 (ông đã cung cấp bản photo cho Tòa án), có ông và bà Nguyễn Thị L ký tên tại nhà của ông G và bà D3. Sau đó, ông D đã trả cho ông G và bà D3 số tiền 100.000.000 đồng. Số

tiền còn nợ là 15.000.000 đồng. Ông G xác định vào năm 2004 có cho vợ chồng bà L vay số tiền 150.000.000 đồng, có lập giấy tờ nhưng hiện đã thất lạc. Sau đó, ông D có trả được 100.000.000 đồng, hiện vẫn còn nợ số tiền 50.000.000 đồng. Ông G không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà L không thừa nhận có vay tiền của ông G và không đồng ý chia nợ chung. Đối với số tiền vay, các đương sự trình bày không thống nhất với nhau về thời điểm vay tiền, số tiền vay gốc. Ông D chỉ cung cấp bản phô tô biên nhận vay tiền, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác. Ông D không chứng minh được số tiền nợ ông G là nợ chung của vợ chồng nên ông D sử dụng tài sản chung để trả nợ là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà L về việc rút lại yêu cầu chia đối với số tiền 585.000.000 đồng, xét thấy việc rút lại một phần yêu cầu của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu của bà L đối với yêu cầu đối với số tiền 585.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền tài sản chung ông D đang quản lý là 700.000.000 đồng, nhưng đã chi phí hết số tiền 585.000.000 đồng, cụ thể trả tiền cầm cố đất cho ông P3 và bà Q1 là 200.000.000 đồng, tặng cho anh P2 100.000.000 đồng, tặng cho anh L4 150.000.000 đồng, trả cho anh V và chị H4 90.000.000 đồng, trả cho anh Q 20.000.000 đồng, trả cho bà H5 25.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 115.000.000 đồng, ông D không chứng minh được đã sử dụng số tiền vào mục đích chung của vợ chồng nên không chấp nhận lời trình bày của ông D. Vì vậy, bà L yêu cầu chia đôi là có căn cứ để chấp nhận, bà L và ông D mỗi người được hưởng số tiền 57.500.000 đồng. Buộc ông D có nghĩa vụ giao lại cho bà L số tiền 57.500.000 đồng, ông D được tiếp tục sử dụng số tiền 57.500.000 đồng.

[3.4] Về nợ chung:

[3.4.1] Xét yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ấ: Bà Trần Thị Ấ có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông D trả lại số tiền mua vật liệu xây dựng là 75.100.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bà Ấ chỉ yêu cầu bà L và ông D trả lại số tiền 75.000.000 đồng, xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000 đồng. Xét thấy, việc bà Ấ rút lại yêu cầu độc lập đối với số tiền 100.000 đồng là tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Ấ đối với số tiền 100.000 đồng. Bà Ấ xác định vào năm 2013, bà L và ông D có mua vật liệu xây dựng của bà để xây nhà với số tiền 86.100.000 đồng, sau đó bà L và ông D có trả được một phần, hiện còn nợ lại 75.100.000 đồng, nhưng bà chỉ yêu cầu số tiền 75.000.000 đồng. Bà L và ông D đều thừa nhận có mua vật liệu xây dựng của bà để xây dựng nhà nhưng xác định số tiền còn nợ lại là 50.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày nêu trên, bà Ấ không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh bà L, ông D còn nợ số tiền 75.000.000 đồng nên chỉ có cơ sở chấp nhận trên sự thừa nhận của bà L, ông D chỉ còn nợ bà Ấ số tiền 50.000.000 đồng. Ông D cho rằng đã đưa tiền cho bà L trả cho bà Ấ số tiền 50.000.000 đồng nhưng ngoài lời trình bày, ông D không cung cấp tài

liệu, chứng cứ nào khác chứng minh. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Ấ, buộc bà L và ông D mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Ấ số tiền 25.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ấ đối với số tiền 25.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Ấ đối với số tiền 100.000 đồng.

[3.4.2] Xét yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L1: Ông Nguyễn Văn L1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông D trả lại số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ngày 20/11/2025, ông L1 có đơn rút yêu cầu độc lập, xét thấy việc ông L1 rút lại đơn yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L1.

[3.4.3] Xét yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị D2: Bà Đặng Thị D2 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông D trả lại 04 chỉ vàng 24K. Ngày 21/11/2025, bà D2 có đơn rút yêu cầu độc lập, xét thấy việc bà D2 rút lại đơn yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị D2.

[3.4.4] Xét yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T: Bà Lê Thị T có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông D trả lại số tiền vay 8.000.000 đồng. Bà T và bà L cùng thống nhất trình bày vào năm 2022 (không nhớ ngày, tháng, bà L có vay của bà T số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để thả tôm. Khi vay tiền thì bà L trực tiếp đến vay tiền, ông D không có đi theo. Khi vay tiền, hai bên không có làm biên nhận chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ông D có đi đóng lãi vài lần nên ông D biết khoản nợ này. Ông D xác định không có vay tiền của bà T nên không đồng ý chia đôi số tiền nêu trên. Xét thấy, ngoài lời trình bày thì bà T, bà L không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là khoản nợ chung của bà L, ông D. Vì vậy, không có căn cứ để buộc ông D cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà T, ông C. Bà L thừa nhận còn nợ tiền của bà T nên đây là nợ riêng của bà L. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà T, buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà T, ông C số tiền vay 8.000.000 đồng.

[3.4.5] Xét yêu cầu độc lập của bà Dương Thị T1: Bà Dương Thị T1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông D trả lại số tiền vay 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Tuy nhiên, bà T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1. Bà T1 có quyền khởi kiện lại vụ án.

[3.4.6] Xét yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị H: Bà Phạm Thị H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông D trả lại số tiền hụi 10.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi suất. Tuy nhiên, bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà H có quyền khởi kiện lại vụ án.

[3.4.7] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M2: Bà Nguyễn Thị M2 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà L và ông D trả lại số tiền 7.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K. Theo bà M2 và bà L trình bày bà M2 có cho bà L và ông D mượn 03 chỉ vàng 24K và 7.000.000 đồng để thả tôm và cải tạo đất nuôi tôm. Khi cho mượn các bên không có làm biên nhận. Ông D xác định có nợ bà M2, ông H1 số tiền 03 chỉ vàng 24K và 7.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông D đồng ý tự nguyện cá nhân ông D trả cho bà M2, ông H1. Bà M2 đồng ý để cá nhân ông D trả nợ, không yêu cầu bà L cùng có nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự nên được chấp nhận. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà M2, buộc ông D có nghĩa vụ trả cho bà M2, ông H1 03 chỉ vàng 24K và 7.000.000 đồng. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu độc lập của bà M2 về yêu cầu bà L cùng có trách nhiệm trả nợ.

[3.4.8] Xét các khoản nợ ông Nguyễn Văn D kê khai, xét thấy:

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Xô G: Ông D trình bày vào ngày 21/8/2000, ông và bà L có vay của ông Nguyễn Xô G số tiền 115.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Khi vay thì ông có ghi biên nhận ngày 21/8/2000 có ông và bà L ký tên tại nhà của ông G và bà D3. Sau đó, ông D đã trả cho ông G và bà D3 số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn nợ là 15.000.000 đồng. Ông G xác định vào năm 2004, ông G có cho vợ chồng bà L và ông D vay số tiền 150.000.000 đồng, có lập giấy tờ nhưng hiện đã thất lạc. Sau đó, ông D có trả được 100.000.000 đồng, hiện vẫn còn nợ số tiền 50.000.000 đồng, ông G không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà L không thừa nhận có vay tiền của ông G và không đồng ý chia nợ chung. Xét thấy, ông D và ông G trình bày không thống nhất về số tiền vay, thời gian vay và số tiền còn nợ, ông D chỉ cung cấp bản photo biên nhận vay tiền, ngoài ra ông D và ông G không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh đây là nợ chung của bà L và ông D. Do ông Nguyễn Xô G không yêu cầu giải quyết về nợ chung trong vụ án nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Ông G có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện độc lập khác.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị S: Ông D trình bày, vào ngày 07/4/2018, ông và bà L có vay của ông Nguyễn Văn K (anh rể của ông) và bà Nguyễn Thị S (chị ruột của ông) số tiền 200.000.000 đồng. Khi ông và bà L ly thân thì ông đã trả cho ông K và bà S được 70.000.000 đồng, còn nợ số tiền 130.000.000 đồng. Bà L không thừa nhận có vay của ông K, bà S số tiền nêu trên. Ông K, bà S xác định cá nhân ông D vay số tiền 150.000.000 đồng, đã trả được 60.000.000 đồng, hiện còn nợ lại số tiền 90.000.000 đồng. Xét thấy, ông D và ông G trình bày không thống nhất về số tiền vay, thời gian vay và số tiền còn nợ, ông D chỉ cung cấp bản photo biên nhận vay tiền, ngoài ra ông D và ông G không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh đây là nợ chung của bà L và ông D. Trong vụ án này, ông K, bà S không yêu cầu ông D trả nợ nên không xem xét giải quyết. Ông K, bà S có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện độc lập khác.

Đối với khoản nợ anh Nguyễn Văn V và chị Danh Thị H4: Ông D trình bày, ông và bà L cũng có mượn của Nguyễn Văn V (con ruột) và vợ là Danh Thị H4 (con dâu) làm nhiều lần, tổng cộng 02 lượng vàng 24K và 26.000.000 đồng, khi mượn ông có ghi biên nhận ngày 12/9/2019 có ông và bà L ký tên. Mục đích mượn vàng và tiền là để cưới vợ cho con trai út ông.. Bà L trình bày, bà và ông D có mượn của anh Nguyễn Văn V và bà Danh Thị H4 nhiều lần và còn nợ lại 01 lượng vàng 24K và số tiền bao nhiêu không biết. Trước đây, bà L, ông D đều có yêu cầu chia đôi khoản nợ chung nêu trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà L, ông D xác định sẽ tự thỏa thuận với anh V, chị H4, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với anh V, chị H4 thì xác định bà L, ông D còn nợ 01 lượng vàng 24k, trong vụ án này anh V, chị H4 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Anh V1, chị H4 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện độc lập khác.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp tổng số tiền 1.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D mỗi người phải chịu 500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L đã nộp 1.000.000 đồng và chi hết, nên buộc ông Nguyễn Văn D phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 500.000 đồng.

[5] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Ấ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Ấ.

Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 8.200.000 đồng theo Biên lai số 0006909 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long được hoàn lại.

Bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị D2 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Bà Lê Thị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007010 ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được hoàn lại.

Bà Dương Thị T1 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007011 ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long được sung vào công quỹ nhà nước.

Bà Phạm Thị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007009 ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long được sung vào công quỹ nhà nước.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0003362 ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long được hoàn lại.

[6] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Cà Mau là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 116, 117, khoản 2 Điều 129, Điều 500, khoản 1 Điều 502 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 37, 45, 51, 55, 56, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 1 Điều 24, Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Các đương sự xác định con chung đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D mỗi người được hưởng số tiền 157.500.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D mỗi người với số tiền 100.000.000 đồng. Buộc ông D có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 57.500.000 đồng, ông D được quản lý, sử dụng số tiền 57.500.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia số tiền 585.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ấ, buộc bà L, ông D mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ấ số tiền 25.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Ấ đối với số tiền 25.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Ấ đối với số tiền 100.000 đồng.

5. Về yêu cầu độc lập của đương sự:

5.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D vào ngày 04/5/2023, đối với phần đất có diện tích 12.541,8m^2 thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau). Giao cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 12.541,8m^2 thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 7 tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau) có vị trí, số đo như sau:

Hướng Đông giáp phần đất của ông Dương Văn B1 có số đo 420,83m;

Hướng Tây giáp phần đất của ông Đinh Văn C1 có số đo 433,82m;

Hướng Nam giáp phần đất ông Dương Văn C2 có số đo 32m;

Hướng Bắc giáp đường đất có số đo 30,52m.

(*Trích đo thửa đất tranh chấp là bộ phận không thể tách rời của bản án*)

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 12.541,8m^2 thuộc thửa 271, tờ bản đồ số 7 của ông Nguyễn Văn D đứng tên do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/02/2019, đất tọa lạc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp P, xã V, tỉnh Cà Mau).

5.2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn C số tiền 8.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T về yêu cầu ông Nguyễn Văn D cùng có nghĩa vụ trả nợ.

5.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M2. Buộc ông Nguyễn Văn D trả cho bà Nguyễn Thị M2 và ông Nguyễn Phước H1 số tiền 7.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K (loại vàng 98%). Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà M2 về yêu cầu bà Nguyễn Thị L cùng có nghĩa vụ trả nợ.

5.4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Dương Thị T1 đối với số tiền 10.000.000 đồng.

5.5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L1 đối với số tiền 20.000.000 đồng.

5.6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị D2 đối với 04 chỉ vàng 24K.

5.7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị H đối với số tiền 10.000.000 đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp tổng số tiền 1.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D mỗi người phải chịu 500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L đã nộp 1.000.000 đồng và chi hết, nên buộc ông Nguyễn Văn D phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 500.000 đồng.

8. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị Ấ được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 8.200.000 đồng theo Biên lai số 0006909 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long được hoàn lại.

Bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị D2 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Bà Lê Thị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007010 ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được hoàn lại.

Bà Dương Thị T1 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007011 ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long được sung vào công quỹ nhà nước.

Bà Phạm Thị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007009 ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long được sung vào công quỹ nhà nước.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị D5 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0003362 ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long được hoàn lại.

9. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 9-Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Vĩnh Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Đào